

Số: **04** /HD-SXD

Bình Định, ngày **20** tháng 01 năm 2017

### HƯỚNG DẪN

#### **Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường xây dựng theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường xây dựng theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng như sau:

#### **I. Giá vật liệu đến hiện trường công trình:**

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh} + C^{phi} + C^{tc} \quad (1)$$

Trong đó:

- $G^{vl}$ : giá vật liệu đến hiện trường công trình;
- $G^{ng}$ : giá vật liệu tại nguồn cung cấp (giá vật liệu trên phương tiện vận chuyển);
- $C^{v/c}$ : chi phí vận chuyển đến công trình;
- $C^{bx}$ : chi phí bốc xếp (nếu có);
- $C^{vcnb}$ : chi phí vận chuyển nội bộ công trình (nếu có).
- $C^{hh}$ : chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có);
- $C^{phi}$ : phí qua trạm thu phí được phân bổ cho một đơn vị vật liệu (nếu có);
- $C^{tc}$ : chi phí trung chuyển (nếu có);

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp tại Bảng 1.1.

Bảng 1.1. BẢNG TÍNH GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CÔNG TRÌNH

Stt	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu đến công trình			Phí qua trạm thu phí (nếu có)	Chi phí trung chuyển (nếu có)	Chi phí vận chuyển nội bộ công trình (nếu có)	Chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có)	Giá vật liệu đến hiện trường công trình
			Giá vật liệu tại nguồn cung cấp	Chi phí vận chuyển đến công trình	Chi phí bốc xếp (nếu có)					
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11] = [4]+[5] +[6]+[7]+[8] +[9]+[10]
...										

## II. Chi phí vận chuyển đến công trình ( $C^{v/c}$ ):

### 1. Nguyên tắc xác định:

- Chi phí vận chuyển vật liệu đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly; cấp, loại đường vận chuyển; loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với điều kiện thi công xây dựng công trình.

- Một số loại vật liệu xây dựng mua với số lượng lớn mà nhà sản xuất hoặc cung cấp báo giá đến chân công trình theo khu vực thì không tính chi phí vận chuyển vào giá vật liệu đến hiện trường của các loại vật liệu này.

### 2. Phương pháp xác định:

- Đối với vật liệu có tổng cự ly vận chuyển từ nơi cung cấp đến chân công trình  $\leq 20\text{km}$ : Áp dụng định mức vận chuyển các loại vật liệu công bố kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng, tương ứng với đơn giá vận chuyển công bố kèm theo Văn bản số 6292/UBND-KTN ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh để xác định.

- Trường hợp tổng cự ly vận chuyển  $> 20\text{km}$ , hoặc loại vật liệu, cấp và loại đường vận chuyển không có trong định mức công bố kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD thì áp dụng Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô ban hành kèm theo Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh để xác định.

- Trường hợp công trình áp dụng các quy định nêu trên không phù hợp thì phải lập phương án vận chuyển cụ thể để xác định chi phí vận chuyển.

### **3. Lập phương án vận chuyển:**

Các đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công khi lập dự toán xây dựng công trình hoặc xác định chi phí giá gói thầu, giá hợp đồng tiến hành lập phương án vận chuyển vật liệu theo nguyên tắc xác định tại Điểm 2.1. Trong đó:

a) Xác định cấp, loại đường vận chuyển: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải. Có thể tham khảo các văn bản sau:

- Đường Quốc lộ: Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải xếp loại đường Quốc lộ năm 2011.

- Đường tỉnh: Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 10/6/2008 của UBND tỉnh xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh năm 2008.

b) Xác định loại, tải trọng phương tiện vận chuyển: phải phù hợp với tải trọng của đường bộ, quy định về giới hạn tải trọng trục xe, tổng trọng lượng của xe, giới hạn xếp hàng hóa của phương tiện khi tham gia giao thông trên đường bộ theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao Thông vận tải. Có thể tham khảo các văn bản sau:

- Đường Quốc lộ: Website của Tổng cục Đường bộ Việt Nam (<http://drvn.gov.vn>) công bố hiện trạng tải trọng của cầu và đường quốc lộ.

- Đường tỉnh: Hiện nay, hiện trạng tải trọng của cầu và đường trên địa bàn tỉnh chưa được công bố. Do vậy, có thể căn cứ vào biển báo giới hạn tải trọng cầu, đường; cấp kỹ thuật đường được nêu tại Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của UBND tỉnh để xác định cho phù hợp.

### **III. Cước hàng hóa khi lưu thông qua các trạm thu phí BOT trên địa bàn tỉnh (C<sup>phí</sup>):**

#### **1. Mức thu phí sử dụng đường bộ tại các trạm thu phí:**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có hai trạm thu phí trên quốc lộ 1 tại Km1148+1300 và Km1212+550. Mức thu phí thực hiện theo các quy định sau:

- Trạm thu phí Km1148+1300: Thông tư số 213/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 và Thông tư số 119/2016/TT-BTC ngày 12/7/2016 của Bộ Tài chính.

- Trạm thu phí Km1212+550: Thông tư số 192/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính.

#### **2. Xác định mức phí phân bổ cho một đơn vị vật liệu:**

Các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng trên cơ sở khối lượng vật liệu cần vận chuyển, loại và tải trọng phương tiện vận chuyển đã xác định, từ đó tính toán số lượt xe cần chuyên chở khi qua trạm thu phí để xác định mức phí phải nộp cho phù hợp. Trên cơ sở mức phí đã nộp, tiến hành quy đổi về mức phí phân bổ cho một đơn vị vật liệu.

#### IV. Ví dụ tính toán chi phí vận chuyển:

1. Xác định chi phí vận chuyển theo định mức vận chuyển (áp dụng cho trường hợp có tổng cự ly vận chuyển từ nơi cung cấp đến chân công trình  $\leq 20\text{km}$ ):

Xác định chi phí vận chuyển khối lượng  $100\text{m}^3$  cát xây dựng có trọng lượng riêng  $1,45 \text{ T/m}^3$  (giá vật liệu đã tính xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua), với cự ly vận chuyển  $18\text{km}$ , có qua trạm thu phí  $\text{Km}1212+550$ :

1.1. Lập phương án vận chuyển:

- Xác định cự ly, cấp và loại đường vận chuyển: Giả sử tổng cự ly vận chuyển  $18\text{km}$ , trong đó:  $4\text{km}$  đường loại 2,  $10\text{km}$  đường loại 3,  $4\text{km}$  đường loại 4.

- Lựa chọn loại, tải trọng phương tiện vận chuyển: Vận chuyển bằng ô tô tự đổ, tải trọng  $10\text{T}$ , không phải trung chuyển vật liệu.

1.2. Tính toán:

a) Xác định chi phí vận chuyển  $C^{v/c}$ :

$$C^{v/c} = \text{ĐM} \times \sum_{i=1}^n (L_i * k_i) \times G_{CM}$$

Trong đó:

- ĐM: Định mức vận chuyển  $1\text{km}$ .

Đối với cự ly  $18\text{km}$ , áp dụng định mức vận chuyển cát xây dựng bằng ô tô tự đổ  $10\text{T}$  trong phạm vi  $\leq 20\text{km}$  (AM.22135):  $0,018$  (ca/ $10\text{m}^3/\text{km}$ ).

-  $k_i$ : hệ số điều chỉnh loại đường.

Đường loại 2:  $k_i = 0,68$ ; đường loại 3:  $k_i = 1,0$ ; đường loại 4:  $k_i = 1,35$ .

-  $L_i$ : cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường  $i$ .

-  $G_{CM}$ : Giá ca máy thi công. Chi phí ca máy cho vận chuyển cần xác định đúng cho thời điểm tính, khi có biến động về giá cần có sự điều chỉnh phù hợp.

Giá ca máy ô tô tự đổ  $10\text{T}$  là:  $1.588.726$  (đồng/ca).

=> Chi phí vận chuyển cho  $1,0\text{m}^3$  cát đoạn đường  $18\text{km}$  là:

$$\begin{aligned} C^{v/c} &= 0,018 \times (4 \times 0,68 + 10 \times 1,0 + 4 \times 1,35) \times 1.588.726 \\ &= 51.818 \text{ (đồng/m}^3\text{)} \quad (1.1) \end{aligned}$$

b) Xác định mức phí phân bổ cho một đơn vị vật liệu khi qua trạm thu phí  $C^{\text{phí}}$ :

$$C^{\text{phí}} = G^{\text{vé}} \times T^{\text{lượt}} / \text{KL}^{\text{VL}}$$

Trong đó:

-  $G^{\text{vé}}$ : Giá vé cho một lượt xe.

Giá vé khi qua trạm Km1212+550 đối với xe 10T (chưa thuế VAT):

$$G^{vé} = 140.000/1,1 = 127.273 \text{ (đồng/lượt)}$$

-  $KL^{VL}$ : Tổng khối lượng vật liệu cần vận chuyển:  $100m^3$

-  $T^{lượt}$ : Tổng số lượt xe cần chở (tính cả chiều đi và chiều về)

$$T^{lượt} = (KL^{VL} / \text{tải trọng xe}) \times 2$$

Trường hợp những vật liệu tính theo đơn vị tính khác thì có thể sử dụng trọng lượng riêng để tính chuyển đơn vị.

$$T^{lượt} = (100 \times 1,45 / 10) \times 2 = 30 \text{ lượt}$$

=> Mức phí khi qua trạm Km1212+550 cho  $1,0m^3$  cát xây dựng:

$$C^{phí} = 127.273 \times 30 / 100 = 38.182 \text{ (đồng/m}^3\text{)} \quad (1.2)$$

c) Chi phí vận chuyển cho  $1,0m^3$  cát xây dựng với cự ly vận chuyển 18km, có qua trạm thu phí Km1212+550:

$$= C^{v/c} + C^{phí} = (1.1) + (1.2) = 51.818 + 38.182 = 90.000 \text{ (đồng/m}^3\text{)}$$

d) Tổng chi phí vận chuyển cho  $100m^3$  cát xây dựng với cự ly vận chuyển 18km, có qua trạm thu phí Km1212+550:

$$= 90.000 \times 100 = 9.000.000 \text{ đồng.}$$

**2. Xác định chi phí vận chuyển theo Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô của tỉnh (áp dụng cho trường hợp có tổng cự ly vận chuyển từ nơi cung cấp đến chân công trình > 20km):**

Xác định chi phí vận chuyển khối lượng 70T xi măng bao (giá vật liệu đã tính bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua), với cự ly vận chuyển 40km, có qua trạm thu phí Km1212+550:

2.1. Lập phương án vận chuyển:

- Xác định cự ly, cấp và loại đường vận chuyển: Giả sử tổng cự ly vận chuyển 40km, trong đó: 20km đường loại 2, 10km đường loại 3, 4km đường loại 4, 6km đường loại 5 có quy định giới hạn tải trọng xe  $\leq 8T$ .

- Lựa chọn loại, tải trọng phương tiện vận chuyển:

+ Phương án 1: Vận chuyển bằng ô tô vận tải thùng, tải trọng 10T, khi qua đoạn đường loại 5 thực hiện việc trung chuyển vật liệu sang xe tải trọng 7T để đến chân công trình.

+ Phương án 2: Vận chuyển bằng ô tô vận tải thùng, tải trọng 7T, không phải trung chuyển vật liệu.

2.2. Tính toán:

a) Xác định chi phí vận chuyển  $C^{v/c}$ :

$$C^{v/c} = K \times \sum_{i=1}^n (L_i * C_i)$$

Trong đó :

- K : Hệ số bậc hàng. Xi măng hệ số bậc hàng là 1,3.
- Ci : Mức cước vận tải loại đường thứ i.

Theo Biểu cước vận chuyển tại Phụ lục số 01 Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND: Đường loại 2: Ci = 1.144 đồng/T/km; đường loại 3: Ci = 1.682 đồng/T/km; đường loại 4: Ci = 2.439 đồng/T/km; đường loại 5: Ci = 3.536 đồng/T/km (đã có thuế VAT)

- Li: cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường i.

=> Chi phí vận chuyển cho 1,0T xi măng đoạn đường 40km:

$$C^{v/c} = 1,3 \times (20 \times 1.144 + 10 \times 1.682 + 4 \times 2.439 + 6 \times 3.536) / 1,1$$
$$= 83.521 \text{ (đồng/T)} \quad (2.1)$$

b) Chi phí bốc xếp  $C^{bx}$ :

Căn cứ vào định mức bốc xếp vật liệu, cước bốc xếp theo thông báo giá hoặc cước bốc xếp tại địa phương mà lựa chọn cho phù hợp. Ở ví dụ này áp dụng định mức để tính toán.

$$C^{bx} = DM \times G_{NC}$$

Trong đó:

- DM: Định mức nhân công bốc xếp lên hoặc xuống.
- $G_{NC}$ : Đơn giá nhân công của tỉnh.
- + Chi phí bốc xếp lên (AM.12011):

$$C^{bx} = 0,101 \times 170.640 = 17.235 \text{ (đồng/T)} \quad (2.2)$$

- + Chi phí bốc xếp xuống (AM.12012):

$$C^{bx} = 0,067 \times 170.640 = 11.433 \text{ (đồng/T)} \quad (2.3)$$

c) Xác định mức phí phân bổ cho một đơn vị vật liệu khi qua trạm thu phí  $C^{phi}$ : Xác định tương tự như Ví dụ 1.

$$C^{phi} = G^{vé} \times T^{lượt} / KL^{VL}$$

Trong đó:

- $G^{vé}$  : Giá vé cho một lượt xe.

Giá vé khi qua trạm Km1212+550 (chưa thuế VAT):

$$+ \text{Xe } 10T: G^{vé} = 140.000 / 1,1 = 127.273 \text{ (đồng/lượt)}$$

$$+ \text{Xe } 7T: G^{vé} = 75.000 / 1,1 = 68.182 \text{ (đồng/lượt)}$$

- $KL^{VL}$ : Tổng khối lượng vật liệu cần vận chuyển: 70T

- $T^{lượt}$ : Tổng số lượt xe cần chở (tính cả chiều đi và chiều về)

$$T^{lượt} = (KL^{VL} / \text{tải trọng xe}) \times 2$$

$$+ \text{Xe 10T: } T^{\text{lượt}} = 70 / 10 \times 2 = 14 \text{ lượt}$$

$$+ \text{Xe 7T: } T^{\text{lượt}} = 70 / 07 \times 2 = 20 \text{ lượt}$$

=> Mức phí khi qua trạm Km1212+550 cho 1,0T xi măng bao:

$$* \text{Xe 10T: } C^{\text{phí}} = 127.273 \times 14 / 70 = 25.455 \text{ (đồng/T)} \quad (2.4)$$

$$* \text{Xe 7T: } C^{\text{phí}} = 68.182 \times 20 / 70 = 19.481 \text{ (đồng/T)} \quad (2.5)$$

d) Chi phí vận chuyển cho 1,0T xi măng bao với cự ly vận chuyển 40km, có qua trạm thu phí Km1212+550:

- Theo phương án 1:

=  $C^{\text{v/c}} + C^{\text{phí}} + C^{\text{bx}}$  trung chuyển xuống +  $C^{\text{bx}}$  trung chuyển lên +  $C^{\text{bx}}$  xuống chân công trình = (2.1) + (2.4) + (2.2) + (2.3) + (2.3)

$$= 83.521 + 25.455 + 17.235 + 11.433 + 11.433 = 149.076 \text{ (đồng/T)}$$

+ Theo phương án 2:

$$= C^{\text{v/c}} + C^{\text{phí}} + C^{\text{bx}}$$
 xuống chân công trình = (2.1) + (2.5) + (2.3)

$$= 83.521 + 19.481 + 11.433 = 114.435 \text{ (đồng/T)}$$

So sánh 2 phương án, lựa chọn phương án 2: dùng xe 7T, không phải trung chuyển vật liệu.

đ) Tổng chi phí vận chuyển cho 70T xi măng bao với cự ly vận chuyển 40km, có qua trạm thu phí Km1212+550:

$$= 114.435 \times 70 = 8.010.440 \text{ đồng.}$$

## V. Tổ chức thực hiện:

1. Hướng dẫn này áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP). Khuyến khích áp dụng cho các dự án sử dụng vốn khác.

2. Khi lập dự toán xây dựng công trình, đơn vị tư vấn phải lập phương án vận chuyển cụ thể (cự ly; cấp, loại đường vận chuyển; loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với điều kiện thi công xây dựng công trình, có xác nhận của chủ đầu tư, và được đính kèm trong hồ sơ thiết kế - dự toán xây dựng công trình để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt./.

### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND cấp huyện;
- Các Sở, ban, ngành;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- CVP (để biết);
- Website Sở;
- P.HTKT, P.QLN;
- Lưu: VT, P. QLXD



